



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(đã được soát xét)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
P.Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-39
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10-11
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	12-39



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
P.Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 02 tháng 05 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 25 tháng 07 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, P.Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Bảo Giang	Chủ tịch
Ông Đinh Xuân Đức	Thành viên
Ông Phạm Quý Giáp	Thành viên
Ông Lê Văn Quang	Thành viên
Bà Cù Thị Thùy Linh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo:

Ông Đinh Xuân Đức	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Hữu Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Kim Long	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Duy Dũng	Trưởng ban
Ông Lâm Vĩnh Khương	Thành viên
Bà Ngô Thị Kim Anh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
P.Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đinh Xuân Đức
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng được lập ngày 18 tháng 07 năm 2018, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 đã được kiểm toán và soát xét bởi các Kiểm toán viên của Công ty TNHH Kiểm toán & Dịch vụ tin học TP.HCM. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		658.981.385.623	507.842.216.135
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	25.142.358.868	44.693.535.333
111	1. Tiền		22.630.092.120	12.267.099.080
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.512.266.748	32.426.436.253
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	9.873.587.898	70.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		9.873.587.898	70.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		231.849.205.060	55.764.014.962
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	117.086.080.549	24.258.387.375
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	11.015.688.189	15.296.176.401
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	103.783.675.617	16.209.451.186
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(36.239.295)	-
140	IV. Hàng tồn kho	9	376.911.268.453	376.407.587.518
141	1. Hàng tồn kho		390.107.196.268	379.603.515.333
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(13.195.927.815)	(3.195.927.815)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		15.204.965.344	30.907.078.322
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1.783.877.711	1.720.788.435
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		13.421.087.633	29.129.450.694
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	56.839.193
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		162.444.424.631	163.418.043.071
220	II. Tài sản cố định		107.369.819.962	112.468.388.512
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	106.147.785.740	111.031.641.904
222	- Nguyên giá		250.185.609.865	250.487.667.475
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(144.037.824.125)	(139.456.025.571)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	1.222.034.222	1.436.746.608
225	- Nguyên giá		1.866.171.402	1.866.171.402
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(644.137.180)	(429.424.794)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		126.007.900	126.007.900
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(126.007.900)	(126.007.900)

01111
CÔNG
CH NHIE
NG KI
AA
DAN KI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		27.451.003.951	23.926.382.887
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	27.451.003.951	23.926.382.887
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	15.092.135.100	14.506.990.050
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		35.378.453.400	35.378.453.400
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(20.286.318.300)	(20.871.463.350)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		12.531.465.618	12.516.281.622
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	12.531.465.618	12.516.281.622
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		821.425.810.254	671.260.259.206



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNGĐường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
P. Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		558.329.633.609	421.470.011.967
310	I. Nợ ngắn hạn		545.859.794.177	404.331.500.435
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	239.498.967.053	131.828.441.970
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	18.024.104.340	58.721.559.940
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	9.029.236.027	1.001.428.440
314	4. Phải trả người lao động		3.923.114.214	1.902.354.631
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	8.159.952.111	9.402.591.312
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	10.086.676.064	1.264.462.476
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	256.054.833.988	200.208.351.286
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.082.910.380	2.310.380
330	II. Nợ dài hạn		12.469.839.432	17.138.511.532
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	20.000.000	20.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	12.449.839.432	17.118.511.532
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		263.096.176.645	249.790.247.239
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	263.096.176.645	249.790.247.239
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		216.000.000.000	216.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		216.000.000.000	216.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		7.250.000.000	7.250.000.000
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		641.000.000	641.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		39.205.176.645	25.899.247.239
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		639.247.239	25.899.247.239
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		38.565.929.406	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		821.425.810.254	671.260.259.206

Đỗ Kim Long
Người lậpĐỗ Kim Long
Kế toán trưởngĐinh Xuân Đức
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	783.947.109.671	669.922.251.021
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		783.947.109.671	669.922.251.021
11	4. Giá vốn hàng bán	24	709.749.596.782	602.749.313.647
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		74.197.512.889	67.172.937.374
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	3.916.571.646	4.749.689.804
22	7. Chi phí tài chính	26	8.984.595.192	29.709.563.430
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.472.754.703	6.391.505.987
25	8. Chi phí bán hàng	27	7.892.995.927	12.883.705.350
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	15.500.310.755	12.169.059.945
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		45.736.182.661	17.160.298.453
31	11. Thu nhập khác	29	1.805.590.425	11.403.882
32	12. Chi phí khác	30	94.080.578	2.000.008
40	13. Lợi nhuận khác		1.711.509.847	9.403.874
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		47.447.692.508	17.169.702.327
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	8.881.763.102	2.200.446.395
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>38.565.929.406</u>	<u>14.969.255.932</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	1.785	693


Đỗ Kim Long
Người lập

Đỗ Kim Long
Kế toán trưởngĐình Xuân Đức
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		47.447.692.508	17.169.702.327
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.786.992.130	7.608.520.919
03	- Các khoản dự phòng		9.451.094.245	26.185.730.115
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.575.739.158	(1.489.046)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.525.710.284)	(1.696.382.577)
06	- Chi phí lãi vay		6.472.754.703	6.391.505.987
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		68.208.562.460	55.657.587.725
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(160.265.751.178)	(24.663.803.332)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(10.503.680.935)	110.294.879.373
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		66.700.495.340	(133.325.290.926)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(78.273.272)	31.874.778
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.472.754.703)	(6.261.094.738)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(945.118.910)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(419.400.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(43.775.921.198)	1.734.152.880
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.213.044.644)	(3.941.569.207)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		909.090.910	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(9.803.587.898)	(70.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.526.143.413	1.696.382.577
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(11.581.398.219)	(2.315.186.630)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		476.410.161.278	458.496.165.057
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(425.256.248.176)	(436.467.699.805)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(15.347.603.315)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		35.806.309.787	22.028.465.252

1105 -
 S TY
 HỮU H
 M TOÁ
 SC
 TP. H

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNGĐường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
P.Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(19.551.009.630)	21.447.431.502
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		44.693.535.333	6.711.288.907
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(166.835)	1.489.046
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	25.142.358.868	28.160.209.455

Đỗ Kim Long
Người lậpĐỗ Kim Long
Kế toán trưởngĐinh Xuân Đức
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2018



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 02 tháng 05 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 25 tháng 07 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, P.Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 216.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 216.000.000.000 đồng; tương đương 21.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh phôi thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh phôi thép: phôi thép, thép xây dựng các loại, tôn mạ màu, xà gồ, lưới thép, thép chế tạo thông dụng, các chi tiết gang thép;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các loại khí công nghiệp, sản xuất và kinh doanh khí oxy y tế;
- Đại lý: Chi tiết: Đại lý, kinh doanh mua bán vật tư, nguyên vật liệu;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công, chế tạo các chi tiết gang thép;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm thép, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu và trang thiết bị phục vụ sản xuất và kinh doanh thép.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

105
NG
NHIỆM
G KÍ
AI
DÂN

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

Y
H
M.T
S
T

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí vận chuyển, chi phí thuê cơ sở hạ tầng, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

ĐÓNG
CỔ
RÁCH NH
HÀNG
A
HOÀN

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
P.Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

105 -
CÔNG TY
THÉP ĐÀ NẴNG
KIỂM TOÁN
ASC
KIỂM T

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
P. Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Trong kỳ, Công ty chỉ hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh thép, diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	66.095.551	103.825.257
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.563.996.569	12.163.273.823
Các khoản tương đương tiền (*)	2.512.266.748	32.426.436.253
	<u>25.142.358.868</u>	<u>44.693.535.333</u>

(*) Tại 30/06/2018, khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 2.512.266.748 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam với lãi suất 4,1 %/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Ngắn hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	9.573.587.898	9.573.587.898	70.000.000	70.000.000
- Trái phiếu	300.000.000	300.000.000	-	-
	<u>9.873.587.898</u>	<u>9.873.587.898</u>	<u>70.000.000</u>	<u>70.000.000</u>

(*) Tại ngày 30/06/2018, bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với giá trị 2.128.466.568 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam với lãi suất 5,3%/năm và khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với tổng giá trị 7.445.121.330 VNĐ được gửi tại Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam với lãi suất 6,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
P.Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**b) Dài hạn**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - TNB	1.554.403.500	558.106.500	(996.297.000)	461.044.500
- Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa - VCA	32.972.733.000	14.534.028.600	(18.438.704.400)	14.045.945.550
- Công ty Cổ phần Thép Tám Miền Nam	851.316.900	-	(851.316.900)	-
	35.378.453.400	15.092.135.100	(20.286.318.300)	14.506.990.050

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - TNB và Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa - VCA được xác định trên cơ sở giá niêm yết trên sàn chứng khoán tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thông tin về khoản đầu tư được cầm cố, thế chấp:

- Công ty đã thế chấp 542.250 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Biên Hoà và 45.717 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng.

- Công ty đã thế chấp 542.379 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Biên Hoà và 35.167 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Đà Nẵng.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - TNB	Thành phố Hồ Chí Minh	0,77	0,77	Sản xuất, kinh doanh thép
- Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa - VCA	Khu Công nghiệp Biên Hòa I - Đồng Nai	7,40	7,40	Sản xuất, kinh doanh thép
- Công ty Cổ phần Thép Tám Miền Nam	KCN Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	0,99	0,99	Sản xuất, kinh doanh thép



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNGĐường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
P.Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG****a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Mỹ	26.892.265.400	-	-	-
Công ty TNHH Thép KYOEI Việt Nam	89.828.383.260	-	20.649.055.350	-
Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	-	-	2.281.862.000	-
Phải thu khách hàng khác	365.431.889	(36.239.295)	1.327.470.025	-
	117.086.080.549	(36.239.295)	24.258.387.375	-

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	26.892.265.400	-	-	-
--	-----------------------	----------	----------	----------

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng và Dịch vụ Kỹ thuật Anh Minh	7.005.200.000	-	9.424.781.222	-
Công Ty TNHH MTV Điện Lực Đà Nẵng - Điện Lực Liên Chiểu	-	-	2.000.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	4.010.488.189	-	3.871.395.179	-
	11.015.688.189	-	15.296.176.401	-

011170
CÔNG
NHÌEM
G KIỂM
AAS
KIỂM - T

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNGĐường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
P.Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	127.267.482	-	36.791.521	-
Phải thu người lao động	30.560.772	-	-	-
Tạm ứng	223.792.155	-	361.792.464	-
Ký cược, ký quỹ (1)	89.263.066.038	-	1.181.439.000	-
Phải thu Công ty TNHH Nhân Lạc (2)	11.405.548.002	-	11.405.548.002	-
Phải thu khác	2.733.441.168	-	3.223.880.199	-
	103.783.675.617	-	16.209.451.186	-
b) Phải thu khác là các bên liên quan				
	11.404.548.002	-	11.404.548.002	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36).

(1) Đây là khoản ký quỹ mua USD để thanh toán cho nhà cung cấp trong tháng 7/2018.

(2) Đây là khoản Công ty thực hiện trả thanh toán thay cho công ty TNHH Nhân lạc với số tiền theo hợp đồng 3 bên đầu tư mua máy móc thiết bị lò luyện gang lỏng.

8 . NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Xi Măng Ngũ Hành Sơn	36.239.295	-	-	-
	36.239.295	-	-	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	153.984.480.185	-	237.473.831.166	-
Công cụ, dụng cụ	26.477.201.236	(13.195.927.815)	27.673.651.777	(3.195.927.815)
Thành phẩm	209.645.514.847	-	114.456.032.390	-
	390.107.196.268	(13.195.927.815)	379.603.515.333	(3.195.927.815)

Trong đó:

- Giá trị Công cụ dụng cụ không sử dụng tại thời điểm cuối kỳ: 15.979.639.077 đồng.

Nguyên nhân và hướng xử lý đối với công cụ dụng cụ không sử dụng: Công cụ dụng cụ dùng để thay thế và để tồn kho từ năm 2011 và đã có chủ trương thanh lý từ năm 2015 và sẽ thực hiện thanh lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
P. Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	128.070.735.734		102.706.603.088		19.191.885.981		518.442.672		250.487.667.475	
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-		2.688.423.580		-		-		2.688.423.580	
- Thanh lý, nhượng bán	-		(1.097.215.190)		(1.893.266.000)		-		(2.990.481.190)	
Số dư cuối kỳ	128.070.735.734		104.297.811.478		17.298.619.981		518.442.672		250.185.609.865	
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	60.495.741.401		64.818.772.898		13.623.068.600		518.442.672		139.456.025.571	
- Khấu hao trong kỳ	3.792.881.833		2.841.692.295		937.705.616		-		7.572.279.744	
- Thanh lý, nhượng bán	-		(1.097.215.190)		(1.893.266.000)		-		(2.990.481.190)	
Số dư cuối kỳ	64.288.623.234		66.563.250.003		12.667.508.216		518.442.672		144.037.824.125	
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	67.574.994.333		37.887.830.190		5.568.817.381		-		111.031.641.904	
Tại ngày cuối kỳ	63.782.112.500		37.734.561.475		4.631.111.765		-		106.147.785.740	

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 95.083.330.268 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 54.136.563.061 đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNGĐường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
P.Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc thiết bị với nguyên giá là 1.866.171.402 đồng và giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/06/2018 là 644.137.180 đồng, giá trị khấu hao trong kỳ là 214.712.386 đồng.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán với nguyên giá là 126.007.900 đồng và giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/06/2018 là 126.007.900 đồng, giá trị khấu hao trong kỳ là 0 đồng.

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	24.284.389.951	22.901.957.887
- Dự án hút bụi lò Trung Tân	7.812.939.232	7.812.939.232
- Dự án Lò Trung Tân	3.635.938.144	3.487.938.144
- Dự án gang lỏng	9.239.062.958	9.239.062.958
- Đầu tư xây dựng cơ bản khác	3.596.449.617	2.362.017.553
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>	3.166.614.000	1.024.425.000
- Hệ thống thông tin quản trị doanh nghiệp SAP ERP	1.365.900.000	1.024.425.000
- Hệ thống cải tạo nâng cấp đường truyền mạng	1.800.714.000	-
	<u>27.451.003.951</u>	<u>23.926.382.887</u>

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí Thuê Nhà	36.464.000	-
Chi phí Bảo hiểm	83.371.359	55.358.533
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.495.405.032	1.397.486.112
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	168.637.320	267.943.790
	<u>1.783.877.711</u>	<u>1.720.788.435</u>
b) Dài hạn		
Chi phí thuê đất và hạ tầng tại KCN Liên chiểu (36 năm)	11.905.815.995	12.110.880.654
Chi phí trả trước dài hạn khác	625.649.623	405.400.968
	<u>12.531.465.618</u>	<u>12.516.281.622</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
P. Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- ITOCHU METALS CORPORATION	69.084.553.631	69.084.553.631	19.247.823.885	19.247.823.885
- MITSUI & CO. (ASIA PACIFIC) PTE. LTD.	76.869.542.194	76.869.542.194	-	-
- Công ty TNHH Thép An Hưng Tường	25.558.939.437	25.558.939.437	12.833.273.971	12.833.273.971
- Công ty Cổ phần Dưỡng khí Đà Nẵng	18.905.907.005	18.905.907.005	1.144.000.853	1.144.000.853
- Công ty Cổ phần Sản Xuất Thép Việt Mỹ	2.175.245.562	2.175.245.562	1.891.207.811	1.891.207.811
- Chi nhánh - Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội-VN steel	7.539.164.705	7.539.164.705	8.558.878.357	8.558.878.357
- Công ty TNHH ITOCHU Việt Nam	9.730.100.248	9.730.100.248	4.902.877.901	4.902.877.901
- Công ty TNHH MTV Thường Thắng Đạt	8.076.962.410	8.076.962.410	-	-
- HOI KONG	-	-	26.978.952.485	26.978.952.485
- SHINSHO CORPORATION	-	-	36.405.944.100	36.405.944.100
- Phải trả các đối tượng khác	21.558.551.861	21.558.551.861	19.865.482.607	19.865.482.607
	239.498.967.053	239.498.967.053	131.828.441.970	131.828.441.970
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	27.734.184.999	27.734.184.999	14.724.481.782	14.724.481.782

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
P.Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	13.268.629.127	13.268.629.127	13.268.629.127	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	56.839.193	-	451.487.569	451.487.569	394.648.376	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	945.118.910	8.881.763.102	8.881.763.102	945.118.910	-	-	-	-	-	8.881.763.102	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	56.309.530	234.327.185	234.327.185	143.163.790	-	-	-	-	-	147.472.925	-
	56.839.193	1.001.428.440	22.836.206.983	22.836.206.983	14.751.560.203	-	-	9.029.236.027	-	-	9.029.236.027	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
P.Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Mỹ	18.000.000.000	58.500.000.000
Người mua trả tiền trước khác	24.104.340	221.559.940
	<u>18.024.104.340</u>	<u>58.721.559.940</u>
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.)	<u>18.000.000.000</u>	<u>58.500.000.000</u>

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	268.255.920	268.255.920
- Chi phí tiền điện, nước	1.641.007.554	1.530.377.340
- Chi phí vận chuyển giao nhận phế liệu	1.390.046.576	4.798.364.682
- Chi phí vận chuyển	1.073.414.491	218.365.800
- Chi phí thuê đất và hạ tầng	3.787.227.570	2.587.227.570
	<u>8.159.952.111</u>	<u>9.402.591.312</u>

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	42.957.241	39.124.624
- Bảo hiểm xã hội	438.961.265	13.959.664
- Bảo hiểm y tế	2.473.248	2.473.248
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.412.396.685	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.189.887.625	1.208.904.940
	<u>10.086.676.064</u>	<u>1.264.462.476</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20.000.000	20.000.000
	<u>20.000.000</u>	<u>20.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
P.Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

20 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	200.208.351.286	200.208.351.286	476.410.161.278	422.909.963.376	253.708.549.188	253.708.549.188
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (1)	86.368.155.876	86.368.155.876	74.284.631.395	107.290.370.945	53.362.416.326	53.362.416.326
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng (2)	84.380.081.138	84.380.081.138	364.680.589.494	269.193.274.564	179.867.396.068	179.867.396.068
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - Chi nhánh Đà Nẵng (3)	29.460.114.272	29.460.114.272	37.444.940.389	46.426.317.867	20.478.736.794	20.478.736.794
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	2.346.284.800	-	2.346.284.800	2.346.284.800
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (4)	-	-	2.346.284.800	-	2.346.284.800	2.346.284.800
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (4)	15.252.340.130	15.252.340.130	23.897.500	2.346.284.800	12.929.952.830	12.929.952.830
- Nợ thuế tài chính dài hạn (5)	1.866.171.402	1.866.171.402	-	-	1.866.171.402	1.866.171.402
	17.118.511.532	17.118.511.532	23.897.500	2.346.284.800	14.796.124.232	14.796.124.232
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(2.346.284.800)	-	(2.346.284.800)	(2.346.284.800)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	17.118.511.532	17.118.511.532			12.449.839.432	12.449.839.432

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số: 99/2017/VCB-KHDN ngày 28/09/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh sắt thép;
 - + Thời hạn của hợp đồng: kể từ ngày 28/09/2017 đến hết ngày 28/09/2018;
 - + Lãi suất cho vay: là lãi suất cho vay trong hạn, lãi suất trong kỳ là 6,5%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ 53.362.416.326 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: bảo đảm bằng thế chấp và cầm cố tài sản.
- (2) Hợp đồng tín dụng số: 300030239/2018-HDDCVHM/NHCT-THEPDANANG ngày 15/03/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh sắt thép;
 - + Thời hạn của hợp đồng: kể từ ngày 15/03/2018 đến hết ngày 08/03/2019;
 - + Lãi suất cho vay: là lãi suất cho vay trong hạn, lãi suất trong kỳ là 7%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ 179.867.396.068 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: bảo đảm bằng hàng hóa và thế chấp, cầm cố tài sản.
- (3) Hợp đồng tín dụng số: 12554/18MN/HĐTD ngày 21/06/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: để bổ sung vốn lưu động, thanh toán tiền điện và cho vay thanh toán LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thép;
 - + Thời hạn của hợp đồng: kể từ ngày 21/06/2018 đến hết ngày 21/06/2019;
 - + Lãi suất cho vay: là lãi suất được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ, lãi suất trong kỳ là 7%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ 20.478.736.794 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: cấp tín dụng không biện pháp đảm bảo.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (4) Hợp đồng tín dụng số 12554/18MN/HĐTD ngày 21/06/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng (có thể nhận nợ bằng VNĐ hoặc ngoại tệ nhưng tổng số tiền nhận nợ không vượt quá 47% tổng mức đầu tư cố định chưa VAT của dự án);
 - + Mục đích vay: thanh toán các Chi phí hợp lý hợp lệ hợp pháp để thực hiện dự án cải tạo nâng cấp xưởng luyện phôi thép công suất 180.000 tấn/năm do Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng là chủ đầu tư;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 108 tháng kể từ ngày 11/11/2011;
 - + Lãi suất cho vay: đang áp dụng trong kỳ: đối với VNĐ là 10,8%/năm và đối với USD là 6%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 10.849.357.830 đồng và 90.500 USD tương đương 2.080.595.000 đồng; số nợ gốc phải trả kỳ tới là 2.346.284.800 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp và cầm cố tài sản.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

- (5) Hợp đồng thuê tài chính số 2008/HĐNT - 2014/DNS - NL ngày 20 tháng 08 năm 2014 về việc đầu tư và cho thuê dây chuyền thiết bị chế biến gang lỏng tại Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng quy định: "Sau thời hạn cho thuê, nếu thỏa thuận được giá cả và điều kiện thanh toán Bên cho thuê có quyền bán thanh lý tài sản này cho Bên thuê hoặc đối tác khác. Nếu không thỏa thuận được sẽ tiến hành đàm phán lại việc cho thuê theo hợp đồng mới."

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
P.Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	216.000.000.000	7.250.000.000	641.000.000	(3.259.673.511)	220.631.326.489		
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	14.969.255.932	14.969.255.932		
Số dư cuối kỳ trước	216.000.000.000	7.250.000.000	641.000.000	11.709.582.421	235.600.582.421		
Số dư đầu năm nay	216.000.000.000	7.250.000.000	641.000.000	25.899.247.239	249.790.247.239		
Lãi trong kỳ này	-	-	-	38.565.929.406	38.565.929.406		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(25.260.000.000)	(25.260.000.000)		
Số dư cuối kỳ này	216.000.000.000	7.250.000.000	641.000.000	39.205.176.645	263.096.176.645		

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 0026 ngày 20/04/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	25.899.247.239
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,79%	1.500.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 11% vốn điều lệ)	91,74%	23.760.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	2,47%	639.247.239

30 KIỂM
AS
KIỂM
EM HỮU
35

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
P.Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Nguyễn Bảo Giang	0,00%	-	32,42%	70.024.930.000
Tổng Công ty Thép Việt Nam	31,16%	67.301.090.000	31,16%	67.301.090.000
Công ty TNHH Thép An Hưng Tường	64,58%	139.486.140.000	24,79%	53.550.430.000
Đình Xuân Đức	1,41%	3.053.990.000	1,41%	3.053.990.000
Cổ đông khác	2,85%	6.158.780.000	10,22%	22.069.560.000
	100%	216.000.000.000	100%	216.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	216.000.000.000	216.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	216.000.000.000	216.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	216.000.000.000	216.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	23.760.000.000	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	23.760.000.000	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	15.347.603.315	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	15.347.603.315	-
- <i>Số dư cuối kỳ</i>	8.412.396.685	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.600.000	21.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	21.600.000	21.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.600.000	21.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.600.000	21.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.600.000	21.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.250.000.000	7.250.000.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	641.000.000	641.000.000
	7.891.000.000	7.891.000.000

ST.L.A
HẠN
TOÁN
C
TP.H

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
P.Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty hiện thuê tài sản (văn phòng, nhà xưởng...) theo các hợp đồng thuê hoạt động sau:

- Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Lô H, Khu công nghiệp Liên Chiểu để mở rộng sản xuất từ năm 2010 đến năm 2046, diện tích khu đất thuê là 25.195 m². Theo hợp đồng số 03/2010/HĐ-TLĐ/SDN, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

- Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Liên Chiểu để xây dựng nhà máy cán thép từ năm 2006 đến năm 2042, diện tích khu đất thuê là 89.000 m². Theo hợp đồng số 06/2007/HĐ-TLĐ/SDN, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

- Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Liên Chiểu để trồng cây xanh, làm đường nội bộ, bố trí các thiết bị cải tạo môi trường và các công trình phụ từ năm 2009 đến năm 2048, diện tích khu đất thuê là 13.600 m². Theo hợp đồng số 04/2008/HĐ-TLĐ/SDN, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

b) Ngoại tệ các loại

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	6.545,82	12.092,64

23 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>6 tháng đầu năm 2018</u>	<u>6 tháng đầu năm 2017</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	777.833.951.441	651.507.496.709
Doanh thu bán hàng	-	15.301.986.200
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.113.158.230	3.112.768.112
	<u><u>783.947.109.671</u></u>	<u><u>669.922.251.021</u></u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.)	<u><u>368.817.397.000</u></u>	<u><u>337.432.086.772</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNGĐường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
P.Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	696.506.098.344	582.976.296.110
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	15.282.089.841
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.243.498.438	1.294.999.881
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	10.000.000.000	3.195.927.815
	<u>709.749.596.782</u>	<u>602.749.313.647</u>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	362.732.374	20.908.077
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	221.374.319	2.965.429.097
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.253.887.000	1.675.474.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	78.577.953	47.454.584
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	40.423.546
	<u>3.916.571.646</u>	<u>4.749.689.804</u>

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.472.754.703	6.391.505.987
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	704.341.565	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	816.904.816	145.287.767
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.575.739.158	178.045.220
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(585.145.050)	22.989.802.300
Chi phí tài chính khác	-	4.922.156
	<u>8.984.595.192</u>	<u>29.709.563.430</u>

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	18.109.386
Chi phí nhân công	387.711.820	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.505.284.107	12.865.595.964
	<u>7.892.995.927</u>	<u>12.883.705.350</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
P.Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	813.146.206	15.275.345
Chi phí nhân công	6.442.092.693	3.879.575.639
Chi phí khấu hao tài sản cố định	803.108.215	765.968.508
Thuế, phí, lệ phí	1.172.081.136	700.494.481
Chi phí dự phòng	36.239.295	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.079.684.219	598.199.938
Chi phí khác bằng tiền	5.153.958.991	6.209.546.034
	15.500.310.755	12.169.059.945

29 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	909.090.910	-
Tiền thưởng giải phóng tàu	769.525.319	-
Thu nhập khác	126.974.196	11.403.882
	1.805.590.425	11.403.882

30 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí khác	94.080.578	2.000.008
	94.080.578	2.000.008

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	47.447.692.508	17.169.702.327
Các khoản điều chỉnh tăng	215.010.000	-
- Chi phí không hợp lệ	215.010.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.253.887.000)	(6.167.470.359)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(3.253.887.000)	-
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(6.167.470.359)
Thu nhập chịu thuế TNDN	44.408.815.508	11.002.231.968
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	8.881.763.102	2.200.446.395
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	945.118.910	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(945.118.910)	-
Thuế thu nhập Doanh nghiệp đã nộp thừa kỳ trước	-	(988.119.174)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	8.881.763.102	1.212.327.221

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNGĐường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
P.Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	38.565.929.406	14.969.255.932
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	38.565.929.406	14.969.255.932
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	21.600.000	21.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.785	693

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	709.851.825.789	474.079.790.639
Chi phí nhân công	21.375.046.746	12.127.975.458
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.786.992.130	7.608.520.919
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.621.641.676	70.225.403.148
Chi phí khác bằng tiền	4.696.879.580	6.209.546.034
	818.332.385.921	570.251.236.198

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.142.358.868	-	44.693.535.333	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	220.869.756.166	(36.239.295)	40.467.838.561	-
Các khoản cho vay	9.873.587.898	-	70.000.000	-
Đầu tư dài hạn	34.527.136.500	(19.435.001.400)	34.527.136.500	(20.020.146.450)
	290.412.839.432	(19.471.240.695)	119.758.510.394	(20.020.146.450)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			268.504.673.420	217.326.862.818
Phải trả người bán, phải trả khác			249.605.643.117	133.112.904.446
Chi phí phải trả			8.159.952.111	9.402.591.312
			526.270.268.648	359.842.358.576

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNGĐường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
P. Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Đầu tư dài hạn	-	15.092.135.100	-	15.092.135.100
	<u>-</u>	<u>15.092.135.100</u>	<u>-</u>	<u>15.092.135.100</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Đầu tư dài hạn	-	14.506.990.050	-	14.506.990.050
	<u>-</u>	<u>14.506.990.050</u>	<u>-</u>	<u>14.506.990.050</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
P.Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.142.358.868	-	-	25.142.358.868
Phải thu khách hàng, phải thu khác	220.833.516.871	-	-	220.833.516.871
Các khoản cho vay	9.873.587.898	-	-	9.873.587.898
	255.849.463.637	-	-	255.849.463.637
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.693.535.333	-	-	44.693.535.333
Phải thu khách hàng, phải thu khác	40.467.838.561	-	-	40.467.838.561
Các khoản cho vay	70.000.000	-	-	70.000.000
	85.231.373.894	-	-	85.231.373.894

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	256.054.833.988	12.449.839.432	-	268.504.673.420
Phải trả người bán, phải trả khác	249.585.643.117	20.000.000	-	249.605.643.117
Chi phí phải trả	8.159.952.111	-	-	8.159.952.111
	513.800.429.216	12.469.839.432	-	526.270.268.648
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	200.208.351.286	17.118.511.532	-	217.326.862.818
Phải trả người bán, phải trả khác	133.092.904.446	20.000.000	-	133.112.904.446
Chi phí phải trả	9.402.591.312	-	-	9.402.591.312
	342.703.847.044	17.138.511.532	-	359.842.358.576

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

11001
CƠ
RACH NH
ANG K
A
AN KIẾ

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNGĐường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
P.Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 20.)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	<u>Mối quan hệ</u>	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2018	2017
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		368.817.397.000	337.432.086.772
Công ty TNHH Thép An Tường	Công ty mẹ	-	1.109.983.313
Công ty Cổ phần Sản Xuất Thép Việt Mỹ	Cùng Công ty mẹ	368.817.397.000	336.322.103.459
Mua hàng		134.320.152.365	61.690.642.329
Công ty TNHH Thép An Tường	Công ty mẹ	125.001.189.644	17.315.222.476
Công ty Cổ phần Sản Xuất Thép Việt Mỹ	Cùng Công ty mẹ	9.318.962.721	44.375.419.853

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Mối quan hệ</u>	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		26.892.265.400	-
Công ty Cổ phần Sản Xuất Thép Việt Mỹ	Cùng Công ty mẹ	26.892.265.400	-
Phải thu khác		11.404.548.002	11.404.548.002
Công ty TNHH Thép An Tường	Công ty mẹ	11.404.548.002	11.404.548.002
Phải trả người bán ngắn hạn		27.734.184.999	14.724.481.782
Công ty TNHH Thép An Tường	Công ty mẹ	25.558.939.437	12.833.273.971
Công ty Cổ phần Sản Xuất Thép Việt Mỹ	Cùng Công ty mẹ	2.175.245.562	1.891.207.811
Người mua trả tiền trước		18.000.000.000	58.500.000.000
Công ty Cổ phần Sản Xuất Thép Việt Mỹ	Cùng Công ty mẹ	18.000.000.000	58.500.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2018	2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	281.935.248	265.920.880
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	794.640.924	816.471.470

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu,
P.Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành Phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán & Dịch vụ tin học TP.HCM kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán & Dịch vụ tin học TP.HCM soát xét.



Đỗ Kim Long
Người lập



Đỗ Kim Long
Kế toán trưởng



Đinh Xuân Đức
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2018



HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84) 24 3824 1990 | **F:** (84) 24 3825 3973

E: aasc@aasc.com.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

T: (84) 28 3945 0505 - (84) 28 3945 0606 | **F:** (84) 28 3945 1106

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Lầu 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Hồ Chí Minh

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84) 203 3627 571 | **F:** (84) 203 3627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh